

DISANJIE ZHONGYUE YUYAN WENHUA JIAOXUE YU YANJIU
GUOJI XUESHU YANTAOHUI LUNWENJI

第三届中越语言文化教学与研究 国际学术研讨会论文集

黎巧萍 主编



对外经济贸易大学出版社
University of International Business and Economics Press

第三届中国越语言文化教学与研究 国际学术研讨会论文集

黎巧萍 主编

广西民族大学

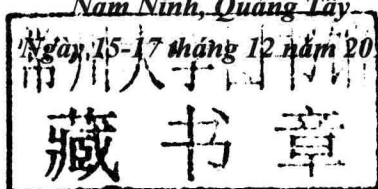
广西 南宁

2011 年 12 月 15-17 日

Trường Đại học Dân tộc Quảng Tây

Nam Ninh, Quảng Tây

Ngày 15-17 tháng 12 năm 2011



对外经济贸易大学出版社

中国·北京

图书在版编目(CIP)数据

第三届中越语言文化教学与研究国际学术研讨会论文集 / 黎巧萍主编. —北京: 对外经济贸易大学出版社, 2014

ISBN 978-7-5663-0929-7

I. ①第… II. ①黎… III. ①越南语-文化语言学-学术会议-文集 IV. ①H44-53

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2013)第 288438 号

© 2014 年 对外经济贸易大学出版社出版发行

版权所有 翻印必究

第三届中越语言文化教学与研究
国际学术研讨会论文集

黎巧萍 主编

责任编辑: 胡小平 夏 露

对外经济贸易大学出版社

北京市朝阳区惠新东街 10 号 邮政编码: 100029

邮购电话: 010-64492338 发行部电话: 010-64492342

网址: <http://www.uibep.com> E-mail: uibep@126.com

北京市山华苑印刷有限责任公司印装 新华书店北京发行所发行

成品尺寸: 185mm×260mm 28 印张 717 千字

2014 年 1 月北京第 1 版 2014 年 1 月第 1 次印刷

ISBN 978-7-5663-0929-7

印数: 0 001-1 000 册 定价: 56.00 元

前言

中越两国山水相连，两国人民素有悠久而友好的往来传统。近些年来，两国政治、经贸、文化教育等各方面的友好往来关系更是得到了前所未有的全面而深入的发展。随着两国政治、经济等领域交往与合作的不断发展，两国科研教育领域的合作及往来也日益频繁，文化教育的合作也取得了前所未有的成就。1991年两国关系恢复正常化以来，广西民族大学是中国最早与越南各高校和科研机构展开合作交流的院校之一，在教育科研等方面的合作取得了令人瞩目的成就，成为中国培养越南语人才的重要阵地。2006年10月底，越南河内国家大学所属人文社会科学大学校长阮文庆教授率团访问广西民族大学，与广西民族大学校长何龙群教授达成共识，决定每两年轮流在双方学校举办“越南语言文化教学与研究”国际研讨会，并由人文社科大学的语言学系和广西民族大学的外国语学院共同承办。这是中国越南语言文化教学与研究界的一大幸事和盛事，为中越两国的越南语言文化教学与研究以及关心越南语言文化的各界人士交流教学经验及科研成果提供了良好的平台，势必将更加促进中国越南语言文化教育的不断发展，促进两国学术界更广泛的交流。

自两校达成举办“越南语言文化教学与研究”国际研讨会的共识后，两校已成功举办了三届，第一届和第二届已经出版了会议论文集。第三届“越南语言文化教学与研究”国际研讨会也于2011年12月15~17日在广西民族大学成功举办。会议开始前半年，广西民族大学外国语学院与越南河内国家大学所属人文社会科学大学语言学系就马上着手准备，为研讨会的顺利举办进行了一系列的筹备工作。我校越南语系全体教师踊跃参与，分工协作，积极与国内兄弟院校及相关人士联系并发送邀请函。人文社科大学语言学系负责邀请越方专家。研讨会得到中越两国专家学者的积极响应。国内方面，有来自全国开设越南语专业的高校及研究机构的专家学者；越南方面，有来自河内国家大学所属人文社科大学、越南社科院语言学研究所、词典学和百科全书研究所等的19位专家参加此次研讨会。

本次研讨会共收到论文54篇，其中国内35篇，越南19篇，内容涉及越南语言文化教学研究、语法研究、中越文学研究、文化研究等。按上篇（语言研究篇）、中篇（教学研究篇）、下篇（文化研究篇）分组，编成本论文集。越语论文与汉语论文统一编辑，不做区分。本文集所收集的论文内容文字上完全忠于作者，几乎不作改动，只在排版时稍作版面上的调整，文责自负。本文集的统稿工作由黎巧萍负责。

广西民族大学外国语学院越南语系

2013年11月 中国·南宁

目 录

上篇 语言研究篇

1. HIỆN TƯỢNG LẬP TỪ TRONG MỘT SỐ VĂN BẢN NÔM THỜI TIẾNG VIỆT
CỔ VÀ TRUNG ĐẠI Vũ Đức Nghiệu, Trần Hương Thục (3)
2. SỰ CHUYỂN HÓA TỪ Ý NIỆM KHÔNG GIAN SANG Ý NIỆM THỜI GIAN CỦA
MỘT SỐ CẤP HỮ TỪ TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT Hữu Đạt (16)
3. VỀ MỘT CÁCH PHÂN LOẠI CÁC CHỈ TỔ LIÊN KẾT VĂN BẢN TRONG
TIẾNG VIỆT Nguyễn Văn Hiệp (24)
4. VẤN ĐỀ ĐỐI THANH ĐIỆU TRONG KHỔ THƠ 7 CHỮ CỦA 3 NHÀ THƠ XUÂN ĐIỆU,
TỔ HỮU, HÀN MẶC TỬ Nguyễn Thị Phương Thùy (35)
5. MỘT KHUNG THAM CHIẾU NGỮ PHÁP GIAO TIẾP TIẾNG VIỆT CHO
NGƯỜI NGOẠI NGỮ Đinh Văn Đức (52)
6. HOẠT ĐỘNG CỦA GIỚI TỪ GỐC HÁN TRONG TIẾNG VIỆT Đào Thanh Lan (66)
7. BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU QUAN HỆ NGÔN NGỮ CỦA CÁC NHÓM TỘC LẠC
VIỆT CỔ Phan Anh Dũng (73)
8. KHẢO SÁT MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG NGỮ ÂM-TỪ VỰNG CỦA TIẾNG ĐỊA PHƯƠNG
XÃ CANH NẬU, HUYỆN THẠCH THẮT, HÀ NỘI Trần Quang Thành (82)
9. TÌM HIỂU MỘT SỐ CẤU TRÚC ĐẶC TRƯNG CỦA LỜI CHŨI TRONG TRUYỆN
NGẮN VIỆT NAM Trần Thị Hoàng Yến (94)
10. 越语缩略语浅析 陈海丽 (103)
11. 中越动物文化涵义的比较研究与跨文化交际 韦丽华 (109)
12. 越语“bị”字句句法结构歧义消解研究 唐 桓 毕玉德 (118)
13. ĐỐI CHIẾU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM THÀNH NGỮ CÓ YẾU TỐ CHỈ THỰC VẬT
TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT 唐秀珍 (127)
14. “数据驱动学习”(DDL)方法在越南语类词词汇教学中的应用
——以 chiếc 为例 林 丽 (138)
15. 浅谈语言迁移与越南语学习 郑青青 黄雁鸿 (146)
16. 浅析汉越颜色词的文化内涵与差异 韦艳丹 (154)
17. 中越语言意识核心词汇对比研究 张婷婷 (159)
18. 越汉句子异同对比与翻译对策浅析 黄秋莲 (167)
19. 越语语言中女性性别歧视现象浅析 何艳红 (172)
20. 越南语中含“ăn”(吃)字俗语蕴藏的水稻文化内涵解读 李彩云 (177)
21. 粤方言与越南语语音系统对比 黄汇家 (182)
22. 越南语人体成语研究 黎庆松 (188)

23. 试看汉语和越语基本颜色词文化内涵异同 周 婧 (197)
24. 浅析越南语“có”的语义和语法作用 岑新明 (202)
25. 浅析越语中与动物有关的谚语 潘能梅 (209)

中篇 教学研究篇

1. THE VNU DEPARTMENT OF LINGUISTICS: 55 YEARS OF SCIENTIFIC ACHIEVEMENTS (1956-2011) Nguyễn Hồng Côn (217)
2. TỪ ĐỒNG NGUYÊN GIẢ VÀ KHÓ KHĂN TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN TRUNG QUỐC HỌC TIẾNG VIỆT Võ Thị Minh Hà (236)
3. SỰ TƯƠNG ỨNG PHỤ ÂM ĐẦU CỦA TỪ KỊ HUÝ TRONG SO SÁNH VỚI CÁC TỪ TOÀN DÂN Vũ Thị Hương Mai (246)
4. 对越南语教学中融入文化教学的体会 王 嘉 (258)
5. THIẾT KẾ BÀI GIẢNG MÔN HỌC“TIẾNG VIỆT TRONG VĂN HÓA - DU LỊCH” Vũ Thanh Tùng (264)
6. 明清时期的东南亚语种人才 韦红萍 (267)
7. 云南省越南语教育培养现状及构想 杨 健 (276)
8. 越南语语音习得偏误现象分析 刘 莹 (283)
9. 云南师范大学越南语专业的发展与探索之路 熊世平 (290)
10. ỨNG DỤNG LÝ THUYẾT BIẾN THỂ VÀO VIỆC DẠY TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ Trịnh Cẩm Lan (299)
11. 东盟小语种“一专多识”人才培养模式 蔡 杰 (309)
12. 浅谈开设历史文化类选修课对越南语专业本科教学的意义 罗 超 (317)
13. MỘT ĐÔI ĐIỀU BÀN LUẬN VỀ VIỆC DẠY TIẾNG VIỆT CHO SINH VIÊN TRUNG QUỐC Nguyễn Văn Chính (322)

下篇 文化研究篇

1. 越南语文琐谈 范宏贵 (331)
2. NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA: THỬ PHÂN TÍCH TỪ NGUYÊN TRONG MỘT SỐ CÂU CA DAO, TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT Trần Trí Dỗi (337)
3. VĂN HÓA ỨNG XỬ TRUYỀN THỐNG VỚI THIÊN NHIÊN CỦA NGƯỜI VIỆT TRONG CA DAO Trần Thúy Anh (342)
4. 论越南古典文学名著《金云翘传》的儒学审美取向——以阮攸对王翠翘形象的搬用与再塑造为中心 于在照 (348)
5. 《儒林外史》文化内涵探研 Lê Thời Tân (355)
6. 笔谈——越南使用拉丁化国语字前中越文人政客的特殊交流形式 梁茂华 (366)
7. 大南自古称文献，望国由来本使臣——清代越南入华使臣的汉文化修养考察 陈国保 (374)
8. 越南末代王朝的宫闱才藻 石春柳 (391)

9. 试论胡志明的汉文诗与中越文化交流	彭 茜 (395)
10. 越南行政地名的多元文化特征.....	陈继华 (402)
11. 中越体育交流历程浅析	莫明星 (408)
12. 中越桃文化比较	侯尚宏 (414)
13. 从传统节日来看西方文化对越南当代都市青年的影响.....	陈媛媛 (419)
14. 浅议“瓯雒国”	赖艳凌 (427)
15. 邓陈琨《征妇吟》与杜甫《新婚别》之比较	毛玉文 (434)

上篇 语言研究篇

HIỆN TƯỢNG LẬP TỪ TRONG MỘT SỐ VĂN BẢN NÔM THỜI TIẾNG VIỆT CỔ VÀ TRUNG ĐẠI

Vũ Đức Nghiệu, Trần Hương Thục
(Trường Đại học KHXH & NV- ĐHQG Hà Nội)

Trong Việt ngữ học, sự tạo lập và tư cách cũng như đặc tính ngữ nghĩa, ngữ pháp của những đơn vị như: *ngày ngày, đêm đêm, người người, quay quay, giật giật, ầm ầm...* đã được đề cập nghiên cứu từ lâu, nhưng các vấn đề về chúng vẫn chưa phải là đã được giải quyết hết.

Khi khảo sát một số văn bản Nôm thuộc giai đoạn tiếng Việt cổ và tiếng Việt trung đại, với những ngữ liệu thu tập được, chúng tôi thấy cần phải trở lại những dạng lập từ đó để làm rõ thêm những tính chất đặc biệt của chúng cả về phương diện ngữ nghĩa lẫn phương diện ngữ pháp.

Dưới đây là những phân tích cụ thể cùng với một số nhận xét và thảo luận.

1. Nguồn ngữ liệu khảo sát

Trong bài viết này, chúng tôi khảo sát ngữ liệu ở một số tác phẩm Nôm sau đây:

- *Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh* (niên đại khoảng thế kỉ XI, XII) [1].
- *Cư trần lạc đạo phú*, *Đắc thủ lâm tuyền thành đạo ca*, *Hoa yên tự phú*, *Giáo tử phú* (gọi tắt là *Bốn bài phú đời trần*) [2].
- *Thiền tông khoa hư ngữ lục* (gọi tắt: *Khóa hư lục*; niên đại khoảng cuối thế kỷ XIV) [3].
- *Truyền kỳ mạn lục giải âm* (gọi tắt *Truyền kỳ mạn lục*; niên đại khoảng thế kỉ XVI) [4].
- *Thiên Nam ngữ lục*; niên đại khoảng cuối thế kỉ XVII [5].
- *Thiền tông bản hạnh*; niên đại khoảng cuối thế kỉ XVII [6].

2. Kết quả khảo sát

2.1. Số liệu về các dạng lập từ thu được trong các nguồn ngữ liệu.

Vì đối tượng khảo sát, phân tích là những dạng lập từ như: *bật bật, bời bời, chón chón, đáng đáng, mơ mơ, mù mù, lấp lấp, ngát ngát, nồng nồng, sát sát, thăm thăm, thoát thoát ...* nên chúng tôi sẽ không quan tâm đến:

- Những trường hợp như: *Con bướm bướm* nhập nên chung thể giới chiêm bao [3, tr.70 a].
- Những dạng lập từ ngữ là sản phẩm của thủ pháp lập tu từ, thuộc phương cách tạo lập văn

bản, trong đó có văn bản thơ ca (ví dụ như: “*Đã nghe nước chảy lên non, đã nghe nước chảy thành con sông dài, đã nghe gió ngày mai thổi lại, đã nghe hồn thời đại bay cao...* - Tố Hữu).

Sở dĩ như vậy là vì các dạng lặp như *đắng đắng* (< *đắng*), *chón chón* (< *chón*) trong những câu như: *Đắng đắng chẳng thảo...* [1, tr.171]; ... *chón chón* đều oanh kêu líu lo bướm bay phấp phới [3, tr.7 b]... có ngữ nghĩa, ngữ pháp được tổ chức theo cách khác hẳn so với ngữ nghĩa, ngữ pháp của dạng lặp như *đã nghe* và những từ láy như *bướm bướm*.

Với đối tượng được xác định như vậy, chúng tôi kiểm tra trong sáu nguồn ngữ liệu giới thiệu bên trên và thu được số liệu sau đây (số bên trái vạch ngang là số dạng lặp từ, số bên phải vạch ngang thể hiện số lần được sử dụng trong văn bản tương ứng):

NGUỒN NGỮ LIỆU	SỐ ĐƠN VỊ LẬP	VÍ DỤ
Phật thuyết	07 - 07 lần dùng	<i>bụi bụi, đắng đắng, rờn rờn ...</i>
Bốn bài phú đời Trần	28 - 34	<i>ngạt ngạt, rờ rờ, vắng vắng ...</i>
Khoá hư lục	64 - 103	<i>cành cành, chón chón, mù mù ...</i>
Truyền kỳ mạn lục giải âm	71 - 129	<i>con con, cháu cháu, lịm lịm ...</i>
Thiên Nam ngữ lục ^①	120 - 294	<i>dân dân, ngựa ngựa, có có, nói nói ..</i>
Thiên tông bản hạnh	22 - 40	<i>đời đời, gia gia, xao xao, rân rân...</i>

Nếu phân tích theo từ loại thì trong các nguồn ngữ liệu được khảo sát, các dạng lặp từ được phân bố như sau (số bên trái vạch ngang là số dạng lặp từ, số bên phải vạch ngang thể hiện số lần được sử dụng trong văn bản tương ứng):

NGUỒN NGỮ LIỆU	DANH TỪ	VỊ TỪ	TỪ LOẠI KHÁC
Phật thuyết	2 - 2	2 - 2	3 - 3
Bốn bài phú đời Trần	0	26 - 32	2 - 2
Khoá hư lục	18 - 28	39 - 57	7 - 18
Truyền kỳ mạn lục giải âm	09 - 12	58 - 97	4 - 20
Thiên Nam ngữ lục	20 - 37	85 - 204	15 - 53
Thiên tông bản hạnh	5 - 9	13 - 20	4 - 11

Hai bảng số liệu trên đây cho thấy: trong các nguồn ngữ liệu được khảo sát, dạng lặp nhiều nhất và hay được dùng nhất là lặp vị từ (bao gồm cả những từ tượng thanh miêu tả trạng thái động của sự vật như *ồ ồ, dành dành / dành dành, oang oang, rách rách, xác xác ...*), tiếp đó là dạng lặp danh từ và cuối cùng là dạng lặp của các từ loại khác còn lại. Cụ thể là:

Về mặt số lượng, dạng lặp vị từ nhiều hơn dạng lặp danh từ tới khoảng hơn 4 lần (223 / 54) và nhiều hơn dạng lặp thuộc các từ loại khác khoảng 6,5 lần (223 / 34).

Về mặt tần số sử dụng, dạng lặp vị từ được dùng nhiều hơn dạng lặp danh từ gần 5 lần (412 /

^① Số liệu về lặp từ trong văn bản này, chúng tôi dựa trên bảng từ do Bùi Duy Dương cung cấp để rút ra, xử lý và tính toán lại. Xin trân trọng cảm ơn anh.

88) và nhiều hơn dạng lặp thuộc các từ loại khác 4 lần (412 / 104).

Dưới đây là một số phân tích chi tiết.

2.2. Lặp danh từ

Các ngữ liệu được khảo sát cho thấy, lặp danh từ không nhiều như lặp vị từ. Trong bốn nguồn được khảo sát nêu trên, chúng tôi gặp những dạng lặp cụ thể như sau:

Ở *Phật thuyết*: 02 dạng: *bụi bụi, đáng đáng*

Ở *Khóa hư lục*: 18 dạng: *bụi bụi, bước bước, càn càn, chốn chốn, đợt đợt, đùa đùa, giờ giờ, kẻ kẻ, kiếp kiếp, ngày ngày, ngọn ngọn, người người, nhà nhà, phạt phạt, sớm sớm (D), tầng tầng, tổ tổ, vật vật*.

Ở *Truyền kỳ mạn lục*: 09 dạng: *càn càn, cháu cháu, con con (D), đêm đêm, kiếp kiếp, khoảnh khoảnh (D), lần lần (= trùng trùng. D), mây mây, tầng tầng*.

Ở *Thiên Nam ngữ lục*: 20 dạng: *anh anh, bụi bụi, chủ chủ, dân dân, đêm đêm, đời đời, đồng đồng (cánh -), dòng dòng (- chữ), giây giây (- phút), kiếp kiếp, hàng hàng, năm năm, mảnh mảnh (tơ - -), ngựa ngựa, người người, nhà nhà, nơi nơi, tầng tầng, thuyền thuyền, voi voi*.

Ở *Thiên tông bản hạnh*: 05 dạng: *đời đời, gia gia, thế thế, sát sát, trần trần*.

Trong số các dạng lặp trên đây, nay chỉ có một số rất ít còn gặp được trong tiếng Việt hiện đại (mà cũng chỉ gặp chủ yếu ở một số lối nói hạn chế hoặc tương đối hạn chế nào đó) như: *chốn chốn, ngày ngày, đêm đêm, người người, nhà nhà, kiếp kiếp* (trong *đời đời kiếp kiếp*), *tầng tầng* (trong *tầng tầng lớp lớp*). Còn những dạng lặp như: *bụi bụi (D), bước bước, càn càn, cháu cháu, con con (D), đáng đáng, khoảnh khoảnh (D), ngọn ngọn, phạt phạt, tổ tổ, vật vật, voi voi, ngựa ngựa ...* về cơ bản, có thể nói là hoàn toàn không còn được cấu tạo và sử dụng nữa.

Thực tế ngữ liệu khảo sát được cho thấy rằng các dạng lặp danh từ ở đây có ba điểm chung:

a. Tất cả đều có đơn vị (từ) gốc đơn tiết cùng tồn tại song song để đối chiếu so sánh.

b. Về mặt hình thức và cơ chế cấu tạo, tất cả đều chỉ đơn giản là nhân đôi từ gốc đơn tiết ban đầu, theo phương cách cấu tạo từ láy hoàn toàn - nhân đôi âm tiết - của tiếng Việt. Ví dụ:

bụi - bụi bụi, bước - bước bước, chốn - chốn chốn, cháu - cháu cháu, đêm - đêm đêm, giờ - giờ giờ, kiếp - kiếp kiếp, nhà - nhà nhà, tầng - tầng tầng ...

Nếu so sánh các dạng lặp này với các từ láy như: *cào cào, ba ba, chuồn chuồn, bướm bướm, nòng nọc ...* thì thấy rõ ràng là *hình thức cấu tạo của hai bên chỉ là một*.

c. Về mặt nghĩa, nét chung phổ biến và rõ rệt nhất là: so với dạng gốc (từ đơn) thì dạng lặp biểu thị nghĩa *nhiều, tất cả / toàn thể*. Có thể khẳng định: dạng lặp ở đây là để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp số nhiều.

Ví dụ: *bụi - bụi bụi, bước - bước bước, càn càn, chốn - chốn chốn, cháu - cháu cháu, con (D) - con con, đáng - đáng đáng, đêm - đêm đêm, kiếp - kiếp kiếp, ngọn - ngọn ngọn, nhà - nhà nhà, tầng - tầng tầng, phạt - phạt phạt, thuyền - thuyền thuyền, tổ - tổ tổ, vật - vật vật, voi - voi voi, ngựa - ngựa ngựa*

Có thể kiểm chứng điều nêu trên đây qua một số ngữ cảnh cụ thể sau:

Đáng đáng chẳng thảo... [1, tr.171]. (...) dao dao bằng người ốm nặng, ngày ngày tựa mỗi mặt ... [1, tr.151]. Vật vờ đang con lóc khi bụi bụi bay [3, tr.12 b]. Càn càn, ngọn ngọn dâng

6

2.3. Lặp vị từ

a) **Dạng lặp của vị từ** trong các nguồn ngữ liệu mà chúng tôi khảo sát, như trên đã trình bày, được sử dụng nhiều hơn rất nhiều so với lặp danh từ và lặp ở các từ loại khác. Nếu phân biệt hai loại: loại A là những dạng lặp hiện nay có đơn vị gốc rõ ràng để đối chiếu, loại B là những dạng lặp hiện nay đơn vị gốc để đối chiếu không có hoặc không được thật rõ (vì đơn vị gốc - từ đơn - đó, không hoặc hầu như không còn được dùng nữa, hoặc đã hoàn toàn bị mờ nghĩa ...) thì kết quả như sau^①:

Loại A:

- Trong *Phật thuyết*, 01 trường hợp: *dòng dòng* (ròng ròng)
 - Trong *bốn bài phú đời Trần*, 17 trường hợp. Ví dụ: *dành dành* (đành đành), *đùng đùng*, *ha ha*, *lầu lầu*, *lẻ lẻ*, *ngạt ngạt*, *nhẹ nhẹ*, *quang quang*, *rõ rõ*, *thênh thênh*, *trùng trùng*, *trùng trùng*, *úa úa*, *vặc vặc*, *vẳng vẳng*, *vui vui*, *xanh xanh*.
 - Trong *Khóa hư lục*, 32 trường hợp. Ví dụ: *bạc bạc*, *bật bật*, *bời bời*, *chói chói*, *đào đào*, *dấy dấy*, *đỏ đỏ*, *đùn đùn*, *lộng lộng*, *lụng lụng*, *mật mật*, *mờ mờ*, *lấp lấp*, *ngồng ngồng*, *phảy phảy*, *quay quay*, *rân rân*, *rõ rõ*, *sảng sảng*, *thăm thăm*, *thôi thôi*, *thúc thúc*...
 - Trong *Truyện kì mạn lục*, 35 trường hợp. Ví dụ: *bời bời*, *bần bật*, *dịu dịu*, *dưng dung* / *dùng dùng*, *đùn đùn*, *khoan khoan*, *lầu lầu*, *mọn mọn*, *mờ mờ*, *ngại ngại*, *ròng ròng*, *sát sát*, *thăm thăm*, *thoắt thoắt*, *vắng vắng*, *vấn vấn*...
 - Trong *Thiên Nam ngữ lục*, 58 trường hợp. Ví dụ: *có có*, *đần đần*, *chóng chóng*, *đầy đầy*, *đùn đùn*, *hiu hiu*, *lạt lạt*, *lẻ lẻ*, *mau mau*, *mờ mờ*, *mọn mọn*, *ngu ngu*, *thưa thưa*, *vẹn vẹn*, *xa xa*, *xiêu xiêu* ...
- Trong *Thiền tông bản hạnh*, 08 trường hợp. Ví dụ: *dưng dung*, *đùng đùng*, *lầu lầu*, *phức phức*, *rân rân*, *rập rập*, *ròng ròng*, *trùng trùng*.

Loại B:

- Trong *Phật thuyết*, 01 trường hợp: *dao dao*.
- Trong *bốn bài phú đời Trần*, 9 trường hợp. Ví dụ: *căm căm, dờn dờn, hắt hắt, hiu hiu, lờa lờa, mục mục, túc túc, vớ vớ, xóc xóc*.
- Trong *Khóa hư lục*, 7 trường hợp. Ví dụ: *cạy cạy, chăm chăm, đặng đặng, đấu đấu, hầy hầy, vanh vanh, vành vành*.
- Trong *Truyền kỳ mạn lục*, 23 trường hợp. Ví dụ: *cạy cạy, căm căm, chẵn chẵn, chời chời, dàu dàu, dờn dờn, dôi dôi, diễn diễn, đấu đấu, khấn khấn, lằm lằm, liệt liệt, nập nập, ngùi ngùi, ngộn ngộn, thắng thắng, thố thố, vện vện, vớ vớ*.

① Trong tiếng Việt hiện đại, các dạng lập từ và từ láy có thể có biến thanh và/hoặc biến vần. Tuy nhiên sự biến thanh, biến vần ấy không được thể hiện trên chữ Nôm và chúng xảy ra vào thời gian nào trong quá khứ, chúng ta chưa biết được một cách chắc chắn và nghiêm túc. Vì vậy, chúng tôi vẫn phục hiện và khảo sát chúng ở nguyên dạng như chữ Nôm ghi, không tính đến sự biến thanh, biến vần như trong tiếng Việt hiện nay.

Trong *Thiên Nam ngữ lục*, 27 trường hợp. Ví dụ: *bo bo, chan chan, dà dà, dễ dễ, doanh doanh, lằm lằm, lằng lằng, nhơn nhơn, xung xung...*

Trong *Thiên tông bản hạnh*, 5 trường hợp. Ví dụ: *đường đường, khẩn khẩn, vặc vặc, xao xao, dành dành.*

2.3.b. Về mặt nghĩa, có hai điều đáng chú ý ở các dạng lặp vị từ là:

- Thứ nhất, trong rất nhiều trường hợp nét nghĩa + [*lặp đi lặp lại có chu kỳ và kéo dài*] (của trạng thái, sự tình ...) hiện diện rất rõ ràng. Ngay cả những trường hợp mà hiện nay được coi là biểu thị giảm mức độ hoặc sự không hoàn toàn rõ ràng của trạng thái, hành động, thì tại các nguồn ngữ liệu được khảo sát, căn cứ vào từng ngữ cảnh cụ thể để phân tích, tình hình có thể không hẳn vậy. Tại các ngữ cảnh đó, dù lấy cái nhìn ngày nay để đánh giá, cũng phải thấy rằng *hầu hết* các dạng lặp đó vẫn dùng để biểu thị *mức độ tăng (cao)* của trạng thái, hành động (được biểu thị ở đơn vị gốc).

Ví dụ: ... nạn sinh đương hầu đến *dao dao* bằng người ốm nặng ... [1, tr.151]. Đường âm mục *đen đen* mà nẻo khôn thông biết [3, tr.75 b]. Đường trong thế gian hãy còn *mờ mờ* những các chúng sinh yên lặng *bật bật* [3, tr.70 b]... *mịt mịt mờ mờ* chẳng biết thừa đường về đâu [3, tr.18 b].

- Thứ hai, tuy nhiên, vẫn phải thấy trường hợp lặp biểu thị giảm mức độ, cường độ của trạng thái, hành động cũng không phải là không thấy (mặc dù đôi khi cũng có trường hợp khó khẳng định chắc chắn).

Ví dụ: Nương am vắng bụt hiện từ bi gió *hiu hiu* mây *nhẹ nhẹ* [2, tr. 135]. Cỏ chiều gió lướt dợn *vui vui* [2, tr.134]... trắng vặc vặc núi *xanh xanh* [2, tr.136]. Dầu là *đỏ đỏ, bạc bạc* chớ còn mờ mịt [3, tr.18 a]... gà gáy *văng văng* ở ngọn trúc đỉnh núi [4, tr.268]. ... dẫn một người đẹp *diễn diễn, dụ dụ* bởi phương Đông mà lại [4, tr.149].

Như vậy, có thể nói, có hai xu hướng biểu nghĩa trong các dạng lặp đang được nói đến ở đây là xu hướng biểu thị mức độ tăng và xu thế biểu thị mức độ giảm. Sự biểu thị mức độ tăng hay giảm của trạng thái, hành động, không phải là một xu hướng có tính toàn thể và đều đặn; mà tùy nghi ở từng trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, xem xét cụ thể thì chúng tôi thấy trong các nguồn ngữ liệu được khảo sát, xu hướng biểu thị mức độ tăng của trạng thái, sự tình là xu hướng áp đảo. Cụ thể là:

NGUỒN NGỮ LIỆU	VỊ TỪ BIỂU THỊ MỨC ĐỘ TĂNG	VỊ TỪ BIỂU THỊ MỨC ĐỘ GIẢM
Phật thuyết	2 / 2	0 / 2
Bốn bài phú đời Trần	20 / 26	6 / 26
Khoá hư lục	34 / 39	5 / 39
Truyền kỳ mạn lục giải âm	48 / 58	10 / 58
Thiên Nam ngữ lục	69 / 85 (01 trường hợp không xác định tăng/giảm: <i>song song</i>)	16 / 85
Thiên tông bản hạnh	13 / 13	0 / 13

2.4. Dạng lặp ở các từ loại khác (đại từ, phó từ, số từ...)

- Trong *Phật thuyết* có: *ai ai, dần dần, một một.*

- Trong *bốn bài phú đời Trần* có: *thay thay, vắn vắn* (vắn = vắn)
- Trong *Khóa hư lục* có: *ba ba* (một vài - vài ba; ba = vài), *dần dần, song song* (đôi, một vài; song = 2), *ai ai, hằng hằng, thay thay*.
- Trong *Truyền kỳ mạn lục* có: *dần dần, lần lần* (= dần dần), *hằng hằng, thay thay*.
- Trong *Thiên Nam ngữ lục* có: *ai ai, chi chi, dần dần, đâu đâu, đường đường, không không, lần lần* (dần dần), *phô phô, thay thay, thường thường, muôn muôn* (vạn), *ngàn ngàn* (nghìn), *vắn vắn* (vạn), *vân vân*.
- Trong *Thiên tông bản hạnh* có: *ai ai, như như, thiên thiên* (nghìn), *vắn vắn* (vạn).

2.4.a. Các dạng lặp ở đây được tạo lập từ những từ gốc là đại từ nghi vấn, đại từ chỉ định, số từ, lượng từ và phó từ. Các dạng lặp của đại từ (*ai, thay, phó*), phó từ (*hằng, một, khôn* [không/khó có thể]), số từ biểu thị ý nghĩa “nhiều” (*muôn, vạn, nghìn, thiên*) có xu hướng biến đổi chung là biểu thị ý nghĩa “*nhiều, toàn thể*” (của người, vật ...) hoặc “*mức độ tăng*” (của trạng thái, sự tình).

Ví dụ: ... mắng Bụt thừa thốt *ai ai* phát nguyện rằng ... [1, tr.162]. *Ai ai* đều dững mãnh xem xét trong mình ... [3, tr.34 a]... *một một* [nhất thiết chỉ một lòng] thương đầu nguyện cho Bụt dẫu xót [1, tr.174]... nói đà như đường ấy chín thực *khôn khôn* (không / khó có thể) vậy [3, tr.17 b]. Khôn chuyển thân, khôn về đầu *hằng hằng* đều trôi dạt chung chốn bể khó [3, tr.6 a]. Trời hầu sáng, *thay thay* tản đi [4, tr.115]. Mặt thánh lòng phàm thật cách nhẵn *vạn vạn* (vắn vắn) thiên lý [2, tr.125].

Tuy nhiên, đây cũng không phải là một xu hướng triệt để và đều đặn, mà có tính tùy nghi ở từng trường hợp cụ thể. Trong trường hợp dưới đây chẳng hạn, dạng lặp *ba ba* của *ba* (vài *ba*), dạng lặp *song song* của *song* (vài) không thể hiện mức độ tăng của trạng thái “ít” do *ba* và *song* biểu thị: Hợp *ba ba* [vài ba] những giống bạn rượu chè kết *song song* [vài] phô đoàn hoa nguyệt [3, tr.41 b].

b) Thực tế ngữ liệu cho thấy, nhiều khi, việc lặp từ để tạo ra dạng lặp ở đây hình như không chỉ hoàn toàn nhằm mục đích biểu hiện ý nghĩa, mà còn nhằm cả vào mục đích ngữ dụng, biểu thị thái độ của chủ thể phát ngôn *nhấn mạnh mức độ cao của trạng thái, sự tình được đánh giá*.

Ví dụ: Kính áng nà thờ kẻ già ra lòng tin tới lễ Bụt *một một* [nhất thiết chỉ một lòng] thương đầu nguyện cho Bụt dẫu xót [1, tr.174]. (*một* = chỉ, chỉ toàn là). Khôn chuyển thân khôn về đầu *hằng hằng* đều trôi dạt chung chốn bể khó [3, tr.6 a]. (*hằng* = thường). Tuy rằng, nói đà như đường ấy chín thực *khôn khôn* [*khôn* = không thể, khó có thể] vậy [3, tr.17 b]. (*khôn* = không / khó có thể). Mặt thánh lòng phàm thật cách nhẵn *vạn vạn* [*vắn vắn*] thiên lý [2, tr.125]. (*vắn* = vắn).

Có lẽ những lời nói đôi khi được sử dụng trong tiếng Việt ngày nay như: *rất rất vui, rất rất khó khăn, hàng ngàn hàng ngàn người...* đã phỏng theo mô thức lặp từ nêu trên, một mô thức vốn đã tồn tại và hoạt động từ thời xưa trước.

5. Nhận xét, thảo luận

5.1. Cơ chế lặp để tạo ra các dạng lặp từ, thực ra, đã được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu về Việt ngữ. Tuy nhiên, còn có một điểm hữu quan của vấn đề này chưa được quan tâm đầy đủ là phải đặt nó trong bối cảnh tiếp xúc Hán - Việt để xem xét. Khi so sánh những dạng lặp khảo sát được ở đây với nguồn ngữ liệu Hán Việt tương ứng, chúng tôi thấy có một tình hình rất đặc biệt như sau:

5.1.1. Bên cạnh những dạng lặp của Việt không có dạng lặp tương ứng bên Hán văn như *có có, đặc đặc, dịu dịu, đùn đùn, đừng đừng, ha ha, lâu lâu, lìm lìm, lộng lộng, lừng lừng, mệnh mệnh, mọn mọn, một một, nhẹ nhẹ, nói nói, rả rả, rầm rầm, rân rân, ròng ròng (dòng dòng), rõ rõ, sớm sớm, thầy thầy, thỉnh thỉnh, tròng tròng, úa úa, vặc vặc...*, có những dạng lặp mà hai bên, cả Hán lẫn Việt, tương ứng với nhau một cách kỳ lạ.

Trong một số bản giải âm (dịch) từ Hán văn sang tiếng Việt (ghi bằng chữ Nôm), nhiều khi, để thể hiện trung thành những dạng lặp từ và ý nghĩa tương ứng của chúng trong Hán Văn, tiếng Việt xưa đã tìm tòi, sáng tạo và sử dụng những dạng lặp tương đương có sự tương ứng rất chặt chẽ. Điều này có lẽ có cơ sở rất đáng kể ở những tương đồng về đặc điểm loại hình, về các đặc điểm cấu trúc hình thái của từ giữa hai ngôn ngữ. Sơ bộ đối chiếu giữa bản Hán văn *Thiền tông khóa hư ngữ lục* của Trần Thái Tông với bản “giải nghĩa” Nôm tương ứng của Tuệ Tĩnh (cuối thế kỷ XIV) [3] để làm ví dụ, chúng tôi thấy trong bản giải nghĩa Nôm có những dạng lặp từ được dùng để đối dịch những từ ngữ Hán văn cũng là dạng lặp như sau:

DẠNG LẬP BÊN VĂN BẢN NÔM	DẠNG LẬP BÊN HÁN VĂN	DẠNG LẬP BÊN VĂN BẢN NÔM	DẠNG LẬP BÊN HÁN VĂN
ba ba (vải ba)	<i>tam tam</i>	bời bời	<i>thâm thâm</i>
chăm chăm	<i>nhiều nhiều</i>	chói chói	<i>chước chước</i>
chón chón	<i>đầu đầu</i>	chón chón	<i>xử xử</i>
đào đào	<i>dịch dịch</i>	đấu đấu	<i>lục lục</i>
đấu đấu	<i>cốt cốt</i>	dẩy dẩy (đầy)	<i>thao thao</i>
giờ giờ	<i>thời thời</i>	hằng hằng	<i>vãng vãng</i>
kẻ kẻ	<i>cá cá</i>	lấp lấp	<i>ẩn ẩn</i>
mịt mịt	<i>nhiều nhiều</i>	mịt mịt	<i>mông mông</i>
mịt mịt	<i>hôn hôn</i>	mơ mơ	<i>manh manh</i>
mờ mờ	<i>mang mang</i>	mờ mờ	<i>hôn hôn</i>
ngắt ngắt	<i>thâm thâm</i>	phây phây	<i>tế tế</i>
quay quay	<i>ba ba</i>	rõ rõ	<i>huy huy</i>
song song	<i>lưỡng lưỡng</i>	thôi thôi	<i>dịch dịch</i>
thúc thúc	<i>thông thông</i>	vanh vanh	<i>nhiều nhiều</i>

5.1.2. Trong các nguồn ngữ liệu được khảo sát, có một số dạng lặp từ được vay mượn hoàn toàn từ nguyên gốc Hán văn (có thể có biến đổi ít nhiều ở mặt ngữ âm theo quy luật chung trong cấu tạo dạng lặp và từ láy hoàn toàn của Việt). Ví dụ như: *quang quang* (sáng) trong [2]; *úc úc* ([thơm] phưng phưng), *đăng đăng, hằng hằng, song song, vạn vạn ...* trong [3]; *điệp điệp, đường đường, lẫn lẫn, minh minh, oanh oanh, song song...* trong [5]; *gia gia, thế thế, sát sát, trần trần, tròng tròng, thiên thiên, vạn vạn*, trong [6].

Dưới đây là một số ngữ liệu cụ thể:

Niềm lòng vặc vặc; giác tính *quang quang* [2, tr.128].

... năm phần hương *úc úc* trong sạch [3, tr.48 a].

... kết *song song* [vài] phô đoàn hoa nguyệt [3, tr.41 b].

Đăng đăng sông Ngân Hán hằng ngang sao Sâm Đầu [3, tr.62 b].

... *hằng hằng* đều trôi dạt chung chốn bể khó [3, tr.6 a].

Sáng công Thái tổ *minh minh* ... [5, câu 7971].

Uy linh *lẫm lẫm* thu sương... [5, câu 4811].

Oanh oanh chiến trận, *đường đường* thiên uy [5, câu 720].

Gia gia ngưỡng chúc thánh minh cửu trường [6, câu 8].

Thế thế thích tử tu hành [6, câu 667].

Người ta đắc đạo *thiên thiên*, *vàn vàn* [6, câu 704].

5.1.3. Bên cạnh những dạng lặp vay mượn từ nguyên gốc Hán văn như thế, lại cũng có những trường hợp Việt ngữ vay mượn từ đơn Hán Việt rồi tạo dạng lặp theo kiểu Việt. Ví dụ: *đào đào* (< đào), *khuyh khuyh* (< khuynh), *thân thân* (< thân), *dân dân* (< dân), *vấn vấn* (< vấn), *bộ bộ* (< bộ), *thuyền thuyền* (< thuyền) ... Xin quan sát một số ngữ liệu cụ thể như:

... lại nói sự chiêm bao là quay quay *đào đào* thôi thôi thúc thúc [3, tr.13 b].

Lòng nguyệt hoa ấy bỗng liền *khuyh khuyh* [5, câu 3768].

Thân thân nghĩa chẳng phai lòng [5, câu 3475].

Người Nhuận Chi ắt thừa lấy châu chi mà *vấn vấn* đường ấy [4, tr.312].

Dân dân vô sự nhà nhà bình yên [5, câu 2174].

Di thành binh kẻ ngàn ngàn *bộ bộ*, *thuyền thuyền* ngựa ngựa voi voi [5, câu 4924].

5.1.4. Cũng có khi dạng lặp được tạo lập theo kiểu “căn ke” từ ngữ Hán văn, đúng theo phương cách “giải âm” và giảng sách quen thuộc trong việc giảng dạy Hán văn thời xưa ở Việt Nam. So sánh:

- Trong *Phật thuyết*: *một một* được dùng để dịch dạng lặp *nhất nhất*.

- Trong *Thiền tông khóa hư ngữ lục*, chúng tôi thấy *ba ba* [= vài ba] được dùng để dịch dạng lặp *tam tam* của Hán văn; *song song* [= vài, đôi; cũng là từ ngữ gốc Hán nhưng đã quen dùng] được sử dụng để dịch dạng *lưỡng lưỡng* của Hán văn [chưa quen dùng]).

Ví dụ: Kính ánh nạ thờ kẻ già ra lòng tin tới lễ Bụt *một một* [nhất thiết chỉ một lòng] thương đầu nguyện cho Bụt dẫu xót [1, tr.174]. Hợp *ba ba* [vài ba] những giống bạn rượu chè kết *song song* [vài] phô đoàn hoa nguyệt [3, tr.41 b]... *chốn chốn* [xứ xứ] đều oanh kêu líu lo bướm bay phấp phới [3, tr.7 b]. Là trong mình thì *mù mù mờ mờ* [hôn hôn, mang mang] [3, tr.6 a]. *Rõ rõ* [huy huy] chói chói sáng khắp chung điện ngọc (...) [3, tr.40 a].

Như vậy, câu trả lời cho câu hỏi: “phép lặp để tạo nên những dạng lặp từ, thể hiện những ý nghĩa từ vựng và ngữ pháp như trên đây xuất phát từ đâu” vẫn còn phải tiếp tục được tìm tòi.

Các dạng lặp đó, trước hết, có thể xuất phát từ chính bản thân tiếng Việt, nhưng cũng có thể được tiếp thu, vay mượn từ tiếng Hán hoặc được tạo lập, phỏng “theo gợi ý” từ tiếng Hán qua sự tiếp xúc với Hán ngữ rồi cùng tụ hội trong tiếng Việt. (Tất nhiên, trong số đó, vẫn có những trường hợp, việc xác quyết nguồn gốc của chúng xuất phát từ Hán hay Việt hiện vẫn đang còn rất khó khăn.

Ví dụ: Bàng đường ấy *thổ thổ* chìn khá bày sát sát [4, tr.367]. ... dẫn một người trai mình vóc cực lớn mũ đỏ mặt sắt râu ria đường con bác tới trong sân *nạp nạp* [4, tr.149]).